

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số #sovb /NQ-HDND ngày #nbnh /7/2024 của HDND huyện Nam Trà My)

Đơn vị tính : Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán được giao trong năm						Quyết toán						So sánh QT/DT (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	DT bị hủy	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình					
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ	237,770	97,012	34,691	106,068	88,151	17,918	924,003	204,927	445,872	273,203	199,460	73,743	912,383	246,260	398,576	267,547	215,569	51,978	86,655	162,736	79	82	83	71	75	57
1	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	212,235	94,835	25,860	91,540	77,675	13,865	675,087	143,008	315,654	216,426	186,532	29,894	712,686	184,896	306,863	220,927	195,705	25,221	63,850	110,786	80	78	90	72	74	58
1	Khối Đảng	-	-	-	-	-	-	9,174	-	9,174	-	-	-	9,174	-	9,174	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	-
	Huyện ủy Nam Trà My	-	-	-	-	-	-	9,174	-	9,174	-	-	-	9,174	-	9,174	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	-
2	Khối Mặt trận - đoàn thể	1,290	-	709	581	-	581	9,009	-	6,491	2,518	-	2,518	7,940	-	6,395	1,545	-	1,545	1,769	590	77	-	89	-	-	-
	Ủy ban MTTQVN huyện	32	-	32	-	-	-	2,034	-	2,034	-	-	-	2,062	-	2,062	-	-	-	4	1	100	-	100	-	-	-
	Hội Liên hiệp phụ nữ	1,249	-	668	581	-	581	3,327	-	959	2,368	-	2,368	2,232	-	838	1,395	-	1,395	1,762	581	49	-	52	-	-	-
	Hội Nông dân	-	-	-	-	-	-	1,155	-	1,155	-	-	-	1,154	-	1,154	-	-	-	1	0	100	-	100	-	-	-
	Hội Cựu chiến binh	-	-	-	-	-	-	496	-	496	-	-	-	488	-	488	-	-	-	1	7	98	-	98	-	-	-
	Huyện đoàn	-	-	-	-	-	-	1,571	-	1,421	150	-	150	1,570	-	1,420	150	-	150	0	(0)	100	-	100	-	-	-
	BDD Hội người cao tuổi	0	-	0	-	-	-	86	-	86	-	-	-	86	-	86	-	-	-	0	0	100	-	100	-	-	-
	Hội chữ Thập đỏ	9	-	9	-	-	-	259	-	259	-	-	-	267	-	267	-	-	-	1	0	100	-	100	-	-	-
	Hội khuyến học	-	-	-	-	-	-	81	-	81	-	-	-	81	-	81	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	-
3	Khối quản lý nhà nước	24,657	1,267	7,156	16,234	6,080	10,153	108,035	9,190	78,279	20,566	3,196	17,370	109,381	10,062	74,567	24,752	8,862	15,890	19,696	3,616	82	96	87	67	-	58
	Phòng Nội vụ	-	-	(126)	126	-	126	2,060	-	1,029	1,031	-	1,031	1,910	-	1,910	-	-	-	12	138	93	-	212	-	-	-
	Phòng Tư pháp	-	-	-	-	-	-	1,004	-	1,004	-	-	-	998	-	998	-	-	-	4	2	99	-	99	-	-	-
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	101	-	101	-	-	-	3,986	-	3,986	-	-	-	2,433	-	2,433	-	-	-	49	1,606	60	-	60	-	-	-
	Phòng Lao động - TBXH	3,781	-	1,064	2,717	-	2,717	17,033	-	12,438	4,595	-	4,595	15,826	-	14,728	1,097	-	1,097	4,841	147	76	-	109	15	-	15
	Phòng Văn hóa và Thông tin	363	-	48	315	-	315	7,147	-	4,385	2,762	414	2,348	3,244	-	2,226	1,018	-	1,018	3,851	415	43	-	50	33	-	38
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	-	-	-	-	-	-	1,249	-	1,249	-	-	-	1,247	-	1,247	-	-	-	1	1	100	-	100	-	-	-
	Thanh tra huyện	9	-	9	-	-	-	1,080	-	1,080	-	-	-	1,084	-	1,084	-	-	-	1	4	100	-	100	-	-	-
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5,858	-	5,153	705	-	705	24,471	-	22,649	1,822	-	1,822	22,098	-	19,934	2,164	-	2,164	7,943	288	73	-	72	86	-	86
	Văn phòng HĐND&UBND	0	-	0	-	-	-	7,933	-	7,933	-	-	-	7,894	-	7,894	-	-	-	34	5	100	-	100	-	-	-
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	3,687	1,267	20	2,399	2,399	-	17,484	5,901	5,724	5,860	550	5,310	20,727	6,780	5,688	8,259	2,949	5,310	83	361	98	95	99	100	100	100
	Phòng Kinh tế hạ tầng	3,086	-	410	2,676	878	1,797	21,164	3,240	15,793	2,132	2,132	-	23,280	3,232	15,241	4,808	3,010	1,797	366	604	96	100	94	100	100	100
	Phòng Dân tộc	7,773	-	477	7,296	2,803	4,493	3,424	50	1,010	2,364	100	2,264	8,640	50	1,184	7,406	2,903	4,503	2,510	46	77	100	80	77	100	67
4	Các đơn vị sự nghiệp	169,255	93,568	963	74,725	71,595	3,130	347,743	128,264	26,788	192,691	183,336	9,356	391,419	174,057	23,383	193,979	186,843	7,136	26,985	98,595	76	78	84	73	73	57
	Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp	3,844	-	278	3,566	2,254	1,312	12,810	-	6,713	6,097	163	5,934	13,706	-	4,479	9,227	2,091	7,136	2,730	217	82	-	64	95	87	98
	Trung tâm VH TT - TTHH	19	-	19	-	-	-	9,012	-	9,012	-	-	-	8,807	-	8,807	-	-	-	86	138	98	-	98	-	-	-
	Trung tâm Chính trị huyện	-	-	-	-	-	-	502	-	502	-	-	-	474	-	474	-	-	-	4	24	95	-	-	-	-	-
	BQL dự án - Quỹ đất - Đô thị	162,932	93,568	23	69,341	69,341	-	319,551	128,264	8,114	183,173	183,173	-	366,288	174,057	7,479	184,752	184,752	-	23,665	92,529	76	78	92	73	73	-
	Ban quản lý rừng phòng hộ	2,461	-	643	1,818	-	1,818	5,869	-	2,448	3,422	-	3,422	2,144	-	2,144	-	-	-	499	5,687	26	-	69	-	-	-
5	Các đơn vị trường học	15,686	-	15,686	-	-	-	184,571	-	184,571	-	-	-	181,848	-	181,848	-	-	-	14,110	4,299	91	-	91	-	-	-
	Trường Mầm non Hoa Mai	513	-	513	-	-	-	5,404	-	5,404	-	-	-	5,679	-	5,679	-	-	-	125	112	96	-	96	-	-	-
	Trường Mẫu giáo Phong Lan	60	-	60	-	-	-	5,092	-	5,092	-	-	-	4,042	-	4,042	-	-	-	980	130	78	-	78	-	-	-
	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	323	-	323	-	-	-	5,263	-	5,263	-	-	-	5,129	-	5,129	-	-	-	369	89	92	-	92	-	-	-
	Trường Mẫu giáo Trà Nam	864	-	864	-	-	-	4,325	-	4,325	-	-	-	4,207	-	4,207	-	-	-	718	264	81	-	81	-	-	-
	Trường Mẫu giáo Trà Vinh	572	-	572	-	-	-	2,912	-	2,912	-	-	-	3,296	-	3,296	-	-	-	131	57	95	-	95	-	-	-
	Trường Mẫu giáo Trà Leng	37	-	37	-	-	-	4,524	-	4,524	-	-	-	4,220	-	4,220	-	-	-	81	261	93	-	93	-	-	-
	Trường Mẫu giáo Trà Cang	392	-	392	-	-	-	4,424	-	4,424	-	-	-	3,919	-	3,919	-	-	-	695	201	81	-	81	-	-	-
	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	433	-	433	-	-	-	3,891	-	3,891	-	-	-	4,093	-	4,093	-	-	-	112	118	95	-	95	-	-	-
	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	268	-	268	-	-	-	3,622	-	3,622	-	-	-	3,091	-	3,091	-	-	-	619	180	79	-	79	-	-	-
	Trường Mẫu giáo Trà Linh	1,049	-	1,049	-	-	-	4,012	-	4,012	-	-	-	3,867	-	3,867	-	-	-	1,114	80	76	-	76	-	-	-
	Trường Tiểu học Kim Đồng	313	-	313	-	-	-	7,763	-	7,763	-	-	-	6,937	-	6,937	-	-	-	1,090	49	86	-	86	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán được giao trong năm						Quyết toán						So sánh QT/DT (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	DT bị hủy	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình					
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		20	21	22	23	24	25
	Trường Tiểu học Trà Tập	288		288	-			9,045		9,045	-			9,086		9,086	-			169	79	97		97			
	Trường Tiểu học Trà Don	1,073		1,073	-			9,694		9,694	-			8,994		8,994	-			1,766	7	84		87			
	Trường Tiểu học Vừ A Dính	338		338	-			6,488		6,488	-			6,763		6,763	-			48	14	99		99			
	Trường Tiểu học Ngọc Linh	1,024		1,024	-			6,895		6,895	-			6,934		6,934	-			937	48	88		88			
	Trường Tiểu học Trà Vân	62		62	-			9,186		9,186	-			9,022		9,022	-			192	33	98		98			
	Trường Tiểu học Trà Leng	1,008		1,008	-			8,563		8,563	-			8,675		8,675	-			445	452	91		91			
	Trường Tiểu học Trà Cang	1,032		1,032	-			9,276		9,276	-			9,024		9,024	-			1,185	99	88		88			
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Nàn	94		94	-			8,317		8,317	-			7,779		7,779	-			306	325	92		92			
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Vinh	708		708	-			7,384		7,384	-			7,788		7,788	-			145	160	96		96			
	Trường PTDTBT TH-THCS Long Tú	758		758	-			9,085		9,085	-			8,655		8,655	-			791	397	88		88			
	Trường THCS Trà Mai	219		219	-			4,350		4,350	-			4,278		4,278	-			229	62	94		94			
	Trường PTDTBT-THCS Trà Don	46		46	-			7,842		7,842	-			7,620		7,620	-			139	128	97		97			
	Trường PTDTBT-THCS Trà Vân	181		181	-			5,241		5,241	-			4,918		4,918	-			359	145	91		91			
	Trường PTDTBT-THCS Trà Don	1,138		1,138	-			6,326		6,326	-			7,076		7,076	-			150	238	95		95			
	Trường PTDTBT-THCS Trà Leng	869		869	-			5,852		5,852	-			6,517		6,517	-			96	108	97		97			
	Trường PTDTBT-THCS Trà Cang	719		719	-			6,820		6,820	-			7,069		7,069	-			277	193	94		94			
	Trường PTDTBT-THCS Trà Linh	879		879	-			5,404		5,404	-			5,713		5,713	-			515	55	91		91			
	Trường PTDTBT-THCS Trà Tập	424		424	-			7,573		7,573	-			7,457		7,457	-			325	215	93		93			
6	Chi an ninh	424		424	-			4,755	3,853	902	-			1,702	391	1,311	-			1,023	2,454	33		99			
7	Chi quốc phòng	923		923	-			9,626	1,700	7,926	-			9,049	386	8,663	-			267	1,232	86		98	-		
8	Các quan hệ khác của NS huyện	-	-	-	-	-	-	2,174	-	1,523	651	-	651	2,174	-	1,523	651	-	651	-	-	100	-	100	100		100
-	Các đơn vị không thuộc NS huyện	-	-	-	-	-	-	2,174	-	1,523	651	-	651	2,174	-	1,523	651	-	651	-	-	100	-	100	100		100
-	Chi khác (hoàn trả thuế nội địa)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																										
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																										
IV	CHI BS CÓ MT CHO NS CẤP ĐƯỚI	25,536	2,177	8,831	14,528	10,475	4,053	248,916	61,919	130,218	56,778	12,929	43,849	199,697	61,364	91,713	46,620	19,864	26,756	22,805	51,949	73	96	66	65	85	56
	Xã Trà Mai	1,857	1,550	147	161	-	161	19,784	4,438	11,474	3,872	1,702	2,170	16,389	5,305	7,998	3,086	1,702	1,384	1,044	4,207	76	89	69	77	100	59
	Xã Trà Vân	429	-	(122)	551	220	331	18,874	4,463	9,101	5,310	-	5,310	14,612	4,463	7,268	2,882	220	2,662	822	3,870	76	100	81	49	100	47
	Xã Trà Vinh	1,522	-	1,334	188	0	188	14,921	1,541	10,269	3,111	-	3,111	9,607	1,115	6,535	1,957	0	1,956	2,541	4,295	58	72	56	59	100	59
	Xã Trà Don	2,095	-	1,338	757	114	643	38,532	9,032	15,789	13,711	7,214	6,497	26,431	8,642	9,626	8,163	4,749	3,415	2,654	11,543	65	96	56	56	65	48
	Xã Trà Nam	4,238	9	812	3,418	3,056	362	31,956	12,137	12,254	7,566	1,350	6,216	30,338	11,442	9,773	9,123	4,406	4,717	1,776	4,082	84	94	75	83	100	72
	Xã Trà Linh	6,247	618	2,335	3,294	2,868	426	33,351	16,617	13,911	2,823	900	1,923	32,174	17,064	10,399	4,712	3,768	944	3,128	4,295	81	99	64	77	100	40
	Xã Trà Cang	3,346	-	1,080	2,266	1,747	518	28,935	5,181	17,331	6,423	-	6,423	19,233	5,095	9,633	4,505	1,747	2,758	4,150	8,898	60	98	52	52	100	40
	Xã Trà Tập	2,979	-	993	1,986	1,736	250	22,996	3,202	15,444	4,350	880	3,470	18,325	3,029	10,963	4,333	1,895	2,438	2,989	4,660	71	95	67	68	72	66
	Xã Trà Don	2,200	-	792	1,408	733	675	23,869	3,794	14,637	5,438	280	5,158	20,926	3,794	11,605	5,527	1,013	4,514	2,261	2,883	80	100	75	81	100	77
	Xã Trà Leng	622	-	123	499	-	499	15,697	1,515	10,009	4,173	602	3,571	11,661	1,416	7,913	2,332	363	1,969	1,442	3,216	71	93	78	50	60	48
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU																										